

NĂNG LỰC SỐ CỦA SINH VIÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC, HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH VÀ QUẢN TRỊ CÔNG

DIGITAL COMPETENCE OF HUMAN RESOURCE MANAGEMENT STUDENTS,
ACADEMY OF PUBLIC ADMINISTRATION AND MANAGEMENT

Nguyễn Thị Quỳnh*, Nguyễn Thuý Hằng**
Phạm Mai Linh**, Cầm Thị Yên**, Nguyễn Thu Hiền**

*ThS. Giảng viên Học viện Hành chính và Quản trị công
**SV. Khoa Quản trị nhân lực, Học viện hành chính và Quản trị công
Received: 7/01/2026; Accepted: 13/01/2026; Published: 03/02/2026

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số, năng lực số trở thành năng lực cốt lõi đối với sinh viên đại học, đặc biệt là sinh viên ngành Quản trị nhân lực. Năng lực này không chỉ bao gồm khả năng sử dụng công nghệ mà còn liên quan đến khai thác, xử lý và đánh giá thông tin trong môi trường số. Nghiên cứu khảo sát 250 sinh viên năm thứ nhất ngành Quản trị nhân lực nhằm đánh giá nhận thức về tầm quan trọng của năng lực số và mức độ thành thạo một số năng lực như khai thác dữ liệu, giao tiếp và hợp tác số, sử dụng trí tuệ nhân tạo và bảo đảm an toàn không gian số.

Từ khoá: năng lực số, năng lực số của sinh viên, ngành Quản trị nhân lực

Abstract: In the context of digital transformation, digital competence has become a core competency for university students, particularly those majoring in Human Resource Management. This competence not only involves the ability to use digital technologies but also includes the capacity to access, analyze, and critically evaluate information in digital environments. The study surveyed 250 first-year students majoring in Human Resource Management to examine their awareness of the importance of digital competence and their proficiency in several key areas, including data and information literacy, digital communication and collaboration, the use of artificial intelligence (AI), and digital safety.

Keywords: Digital competence; students' digital competence; Human Resource Management

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, năng lực số trở thành một trong những năng lực cốt lõi đối với sinh viên (SV) đại học. Không chỉ dừng lại ở khả năng sử dụng các công cụ công nghệ, năng lực số còn bao gồm việc khai thác, xử lý và đánh giá thông tin một cách hiệu quả trong môi trường số. Đối với SV nói chung, SV ngành Quản trị nhân lực (QTNL) nói riêng, việc trang bị năng lực số không chỉ giúp nâng cao hiệu quả học tập mà còn mở rộng khả năng tiếp cận tri thức và thích ứng tốt hơn với yêu cầu của thị trường lao động hiện đại. Sự phát triển của các hệ thống quản trị nhân sự, dữ liệu nhân lực và các nền tảng tuyển dụng trực tuyến đòi hỏi người làm nhân sự phải có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ số, đồng thời biết phân tích và khai thác dữ liệu phục vụ cho việc ra quyết định. Nhận thức được tầm quan trọng của năng lực số đối với SV, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát thực trạng năng lực số của 250 SV năm thứ nhất, hệ chính quy ngành QTNL, Học viện Hành chính và Quản trị công. Trong bài báo này, nhóm nghiên cứu trình bày một số kết quả như nhận thức của SV về tầm quan trọng của năng lực số; mức độ thành thạo của SV đối với các năng lực số cơ bản.

2. Thực trạng năng lực số của SV ngành QTNL, Học viện Hành chính và Quản trị công

2.1. Nhận thức của SV về tầm quan trọng của năng lực số

Kết quả khảo sát cho thấy SV có nhận thức khác nhau về tầm quan trọng của năng lực số đối với SV. Cụ thể, có 233 SV (chiếm 93,2%) cho rằng năng lực số “Giúp SV khai thác, đánh giá và sử dụng hiệu quả thông tin, dữ liệu số phục vụ học tập”. Đây là tỉ lệ cao nhất trong các phương án, cho thấy SV đánh giá rất cao khả năng tiếp cận và xử lý thông tin trong môi trường số – một yếu tố quan trọng trong học tập đại học hiện nay. Bên cạnh đó, các khía cạnh liên quan đến phát triển phương pháp học tập cũng được SV đánh giá tương đối cao. Cụ thể, có 150 SV (chiếm 60,0%) cho rằng năng lực số “Góp phần phát triển năng lực tự học, học tập chủ động và học tập suốt đời”, trong khi 148 SV (chiếm 59,2%) nhận định năng lực này “giúp tăng cường khả năng giao tiếp, trao đổi và hợp tác trong môi trường học tập số”, 133 SV (chiếm 53,2%) cho rằng năng lực số góp phần “Hình thành thái độ học tập có trách nhiệm, tuân thủ đạo đức học thuật và an toàn thông tin”. Những kết quả này cho thấy SV bước đầu nhận thức được vai trò của công nghệ số không chỉ trong việc tiếp

cận tri thức mà còn trong việc hình thành phương thức học tập chủ động và hợp tác. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng phản ánh một số quan niệm chưa thật sự phù hợp về tầm quan trọng của năng lực số đối với SV. Chẳng hạn, 48 SV (chiếm 35,2%) cho rằng NLS “*giúp SV sử dụng công nghệ với mục đích giải trí và giao tiếp cá nhân*”; 77 SV (chiếm 30,8%) cho rằng NLS có thể “*giúp SV thay thế hoàn toàn phương thức học tập truyền thống mà không cần kỹ năng học thuật*”. Bởi vậy, trong quá trình giảng dạy, bên cạnh việc tăng cường lồng ghép các nội dung về năng lực số, kỹ năng khai thác, xử lý và đánh giá thông tin trong chương trình học, giảng viên cần chú trọng hơn đến việc nâng cao nhận thức của SV về vai trò và ý nghĩa của năng lực số.

2.2. Mức độ thành thạo NLS của SV ngành QTNL, HVHC&QTC

Bảng 1. Mức độ thành thạo năng lực khai thác thông tin và dữ liệu của SV

TT	Tiêu chí	Mức độ đạt được									
		Hoàn toàn chưa thành thạo		Ít thành thạo		Thành thạo trung bình		Thành thạo		Rất thành thạo	
		N	%	N	%	N	%	N	%	N	%
1	Tôi có thể tìm kiếm và lọc thông tin, dữ liệu trên Internet phục vụ học tập	16	6,4	17	6,8	112	44,8	84	33,6	21	8,4
2	Tôi có thể đánh giá độ tin cậy của thông tin trên môi trường số	10	4	26	10,4	130	52	59	23,6	25	10
3	Tôi có thể quản lý và lưu trữ thông tin, tài liệu số một cách khoa học	11	4,4	33	13,2	122	48,8	67	26,8	17	6,8
4	Tôi có thể sử dụng và chia sẻ thông tin số để phục vụ học tập và công việc	10	4	32	12,8	94	37,6	85	34	29	11,6
											ĐTB

[Nguồn: Nhóm nghiên cứu khảo sát]

Kết quả khảo sát từ bảng 1 cho thấy SV đạt được năng lực khai thác thông tin và dữ liệu ở các mức độ khác nhau, tỉ lệ SV đạt được ở mức “*thành thạo trung bình*” và “*thành thạo*” chiếm tỉ lệ lớn hơn. Số lượng SV đánh giá mức độ “*hoàn toàn chưa thành thạo*”, “*ít thành thạo*” chiếm tỉ lệ khá cao. Cùng với đó, tỉ lệ SV đạt mức “*rất thành thạo*” còn khiêm tốn. Cụ thể,

với tiêu chí 4 có ĐTB cao nhất đạt 3,36, trong đó có 45,6% SV đánh giá từ mức “*thành thạo*” và “*rất thành thạo*” cho thấy SV đã rất quen thuộc với các nền tảng lưu trữ và công cụ cộng tác trực tuyến. Cùng với đó, kỹ năng tìm kiếm và lọc thông tin - tiêu chí 1 cũng ghi nhận kết quả khả quan với ĐTB là 3,30 khi phần lớn SV đã chủ động hình thành thói quen tra cứu tài liệu và văn bản chuyên ngành trên không gian mạng. Sự nhạy bén trong việc tiếp cận và lan tỏa nội dung

số chính là nền tảng quan trọng giúp SV thích ứng nhanh với môi trường học tập hiện đại. Mặt khác, khảo sát cũng chỉ ra những rào cản đáng kể đối với các kỹ năng đòi hỏi tư duy phân tích chuyên sâu. Diễn hình là năng lực đánh giá độ tin cậy của thông tin - tiêu chí 2 chỉ đạt mức ĐTB 3,25 trong đó có 52% SV chỉ dừng lại ở mức “*thành thạo trung bình*”. Mặc dù đa số SV đã hình thành được kỹ năng thao tác kỹ thuật cơ bản trên môi trường số, nhưng khả năng lọc và đánh giá độ tin cậy của thông tin vẫn còn nhiều hạn chế. SV có xu hướng chủ động tìm kiếm kiến thức ngoài giáo trình nhưng lại dễ rơi vào trạng thái “*nhều*” thông tin. Chia sẻ về vấn đề này, một SV cho biết: “*Chúng em sẽ mất định hướng khi tìm tài liệu. Có thể là sẽ tìm được những nguồn tài liệu không uy tín ở trên Internet hoặc là gặp khó khăn trong việc là tìm những tài liệu mà các thầy cô giới thiệu*”.

Đáng chú ý hơn, kỹ năng quản lý và lưu trữ dữ liệu – tiêu chí 3 ghi nhận mức “*thành thạo*” thấp nhất với ĐTB 3,18. Tỷ lệ SV thừa nhận “*ít thành thạo*” trong việc sắp xếp file khoa học và bảo mật dữ liệu lên tới 17,6%, phản ánh sự thiếu hụt trong khả năng sắp xếp và quản lý dữ liệu một cách khoa học. Kết quả khảo sát cho thấy SV “*thành thạo*” các kỹ năng bề nổi như chia sẻ và tìm kiếm (ĐTB > 3,3) nhưng lại yếu về quản lý và kiểm chứng dữ liệu (ĐTB < 3,2). Thực trạng này chứng tỏ SV mới dừng lại ở việc khai thác thông tin phổ thông, chưa thực sự làm chủ được các quy trình quản lý dữ liệu. Đây là nút thắt cần tháo gỡ để SV đáp ứng yêu cầu quản trị nhân sự chuyên nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.

Bảng 2. Mức độ thành thạo năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường số của SV

TT	Tiêu chí	Mức độ đạt được									
		Hoàn toàn chưa thành thạo		Ít thành thạo		Thành thạo trung bình		Thành thạo		Rất thành thạo	
		N	%	N	%	N	%	N	%	N	%
1	Tôi có thể giao tiếp và trao đổi thông tin hiệu quả qua các nền tảng số	12	4,8	27	10,8	110	44	78	31,2	23	9,2
2	Tôi có thể làm việc nhóm và phối hợp công việc trực tuyến	12	4,8	35	14	105	42	76	30,4	22	8,8
3	Tôi có thể vận hành các thiết bị số phục vụ học tập	10	4	43	17,2	110	44	68	27,2	19	7,6
4	Tôi có thể sử dụng các phần mềm và nền tảng số phục vụ học tập	16	6,4	37	14,8	108	43,2	68	27,2	21	8,4
											ĐTB

[Nguồn: Nhóm nghiên cứu khảo sát]

Kết quả bảng 2 cho thấy mức độ đạt được đối với năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường số của SV ở mức “thành thạo trung bình” chiếm tỉ lệ cao nhất, mức độ “thành thạo” xếp thứ 2. Tỉ lệ SV đạt mức độ “rất thành thạo” còn thấp, chỉ chiếm từ 7,6 đến 9,2%. Trong khi đó, tỉ lệ mức độ “ít thành thạo” và “hoàn toàn chưa thành thạo” chiếm tỉ lệ cao hơn. Mức độ đạt được có sự khác nhau giữa các tiêu chí, tuy nhiên sự khác nhau này không nhiều. Cụ thể, tiêu chí “giao tiếp và trao đổi thông tin qua các nền tảng số” với ĐTB đạt 3,29. Thực tế cho thấy, SV khoá 25 được tiếp cận các nền tảng số từ khá sớm nên khi tương tác qua các nền tảng số có mức độ “thành thạo”, “rất thành thạo” chiếm tỉ lệ cao với lần lượt là 31,2% và 9,2%. Cùng với đó, tiêu chí về “làm việc nhóm và phối hợp trực tuyến” cũng đạt ĐTB là 3,24 điểm với mức độ “thành thạo”, “rất thành thạo” chiếm 39,2%, và 42% SV đạt mức “thành thạo trung bình”. Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự gia tăng của các hình thức học tập, làm việc trực tuyến, kỹ năng làm việc nhóm và phối hợp trên môi trường số trở thành năng lực quan trọng đối với SV.

Bên cạnh đó, 2 tiêu chí còn lại đạt ĐTB thấp hơn. Cụ thể, tiêu chí “vận hành thiết bị số phục vụ học tập” chỉ đạt điểm trung bình 3,17 phản ánh việc nhiều SV còn gặp khó khăn khi kết nối thiết bị, xử lý các lỗi kỹ thuật cơ bản của máy tính hoặc vận hành thiết bị trình chiếu trong học tập. Mức thấp nhất thuộc về tiêu chí “sử dụng các phần mềm và nền tảng số chuyên dụng phục vụ học tập” (tiêu chí 4) với điểm trung bình 3,16. Như vậy, với các mức độ đạt được khác nhau cho thấy SV đang mạnh về các kỹ năng kết nối xã hội (ĐTB trên 3,2) nhưng lại yếu hơn ở các kỹ năng thực hành chuyên môn (ĐTB dưới 3,2). Sự chênh lệch này cho thấy nhu cầu cấp thiết trong việc đào tạo thêm về cách sử dụng thiết bị và các phần mềm, các nền tảng số giúp SV học tập, làm việc hiệu quả và chuyên nghiệp hơn trong kỷ nguyên số.

Bảng 3. Mức độ thành thạo năng lực sử dụng trí tuệ nhân tạo của SV

TT	Tiêu chí	Mức độ đạt được									
		Hoàn toàn chưa thành thạo		ít thành thạo		Thành thạo trung bình		Thành thạo		Rất thành thạo	
		N	%	N	%	N	%	N	%	N	%
1	Tôi hiểu cơ bản về trí tuệ nhân tạo và ứng dụng của AI	15	6	39	15,6	119	47,6	61	24,4	16	6,4
2	Tôi có thể sử dụng các công cụ AI để hỗ trợ học tập và công việc	11	4,4	26	10,4	112	44,8	79	31,6	22	8,8
3	Tôi có ý thức sử dụng AI một cách có đạo đức và trách nhiệm	14	5,6	22	8,8	112	44,8	71	28,4	31	12,4

[Nguồn: Nhóm nghiên cứu khảo sát]

Kết quả khảo sát cho thấy, tương tự như năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường số, ở năng lực này, SV chủ yếu đạt được ở mức độ “thành thạo trung bình” chiếm tỉ lệ cao nhất, mức độ “thành thạo” xếp thứ 2, mức độ “ít thành thạo” vẫn chiếm tỉ lệ lớn từ 8,8 – 15,6%. Trong khi đó, mức độ “rất thành thạo” có tỉ lệ khiêm tốn hơn là 6,4%, 8,8%, 12,4% lần lượt cho tiêu chí 1, tiêu chí 2 và tiêu chí 3. Cụ thể, tiêu chí “ý thức sử dụng AI một cách có đạo đức và trách nhiệm” (tiêu chí 3) đạt điểm trung bình cao nhất với 3,33 điểm, cho thấy SV bước đầu nhận thức được các nguyên tắc đạo đức trong khai thác công nghệ. Tiêu chí “sử dụng các công cụ AI hỗ trợ học tập và công việc” (tiêu chí 2) đạt điểm trung bình 3,30; trong đó 40,4% SV tự đánh giá ở mức “thành thạo” và “rất thành thạo” khi sử dụng các công cụ AI. Tuy nhiên, một nghịch lý đáng chú ý là tiêu chí “hiểu biết cơ bản về trí tuệ nhân tạo và ứng dụng của AI” (tiêu chí 1) lại có điểm trung bình thấp nhất (3,09), với 21,6% SV thừa nhận chưa hiểu rõ nguyên lý vận hành của công nghệ này. Điều này cho thấy việc sử dụng AI chủ yếu dựa trên tính tiện ích hơn là trên nền tảng hiểu biết công nghệ. Sự thiếu hụt kiến thức nền khiến SV dễ sử dụng AI theo cách máy móc, khó kiểm chứng hoặc tối ưu hóa kết quả do AI tạo ra.

Bảng 4. Mức độ thành thạo năng lực an toàn không gian số của SV

TT	Tiêu chí	Mức độ đạt được									
		Hoàn toàn chưa thành thạo		ít thành thạo		Thành thạo trung bình		Thành thạo		Rất thành thạo	
		N	%	N	%	N	%	N	%	N	%
1	Tôi biết báo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần khi sử dụng công nghệ số	13	5,2	17	6,8	103	41,2	92	36,8	25	10
2	Tôi biết báo vệ thiết bị và dữ liệu cá nhân	7	2,8	20	8	97	38,8	85	34	41	16,4
3	Tôi biết báo vệ thông tin cá nhân và quyền riêng tư trên môi trường số	11	4,4	20	8	92	36,8	80	32	47	18,8

[Nguồn: Nhóm nghiên cứu khảo sát]

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực an toàn không gian số là nhóm năng lực có mức điểm cao và ổn định nhất so với các nhóm năng lực khác. Điểm trung bình của các tiêu chí dao động từ 3,39 đến 3,53 phản ánh mức độ thành thạo tương đối tốt của SV trong việc bảo đảm an toàn khi hoạt động trên môi trường số. Kết quả này cho thấy SV hiện nay có ý thức khá rõ ràng về việc bảo vệ an toàn thông tin cá nhân khi tham gia các hoạt động trực tuyến. Mức độ thành thạo thể hiện rõ nhất ở tiêu chí thứ 2

(Xem tiếp trang 331)